

Số: 308 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập  
Áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2019-2020

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Mục 2 Chương II của Điều lệ trường đại học, ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định Hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/8/2007; Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT, ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT, ngày 15/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định cho sinh viên tốt nghiệp trong học kỳ 1, 2019-2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay phân bổ chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên thuộc 87 lớp chuyên ngành khóa 41,42, hệ đào tạo chính quy đang theo học tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng khối chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Tổng số sinh viên của lớp chuyên ngành x 8,0% x 813.000 đồng/tháng và được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập từ học kỳ 2, năm học 2019-2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

KT.HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT. PCTSV.



Trần Trung Tính



**PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**  
**Áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2019-2020**

Ban hành kèm theo Quyết định số 308 /QĐ-ĐHCT, ngày 14 tháng 02 năm 2020)

| TT | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                    | Sĩ số | Tỉ lệ | Quỹ HB<br>(đồng/tháng) | Số suất | Đơn vị |
|----|----------|-------------------------------------|-------|-------|------------------------|---------|--------|
|    |          |                                     | (1)   | (2)   | (3)                    | (4)     |        |
| 1  | CA16X5A1 | Phát triển nông thôn                | 17    | 8%    | 1.105.680              | 1,76    | CA     |
| 2  | CA16X5A2 | Phát triển nông thôn                | 11    | 8%    | 715.440                | 1,14    | CA     |
| 3  | DA1666A1 | Công nghệ sinh học                  | 12    | 8%    | 780.480                | 1,24    | DA     |
| 4  | DA1666A2 | Công nghệ sinh học                  | 27    | 8%    | 1.756.080              | 2,79    | DA     |
| 5  | FL16V1A1 | Ngôn ngữ Anh                        | 41    | 8%    | 2.666.640              | 4,23    | FL     |
| 6  | FL16V1A2 | Ngôn ngữ Anh                        | 31    | 8%    | 2.016.240              | 3,20    | FL     |
| 7  | HG1622A1 | Quản trị kinh doanh                 | 24    | 8%    | 1.560.960              | 2,48    | HG     |
| 8  | HG1623A1 | Kinh tế nông nghiệp                 | 12    | 8%    | 780.480                | 1,24    | HG     |
| 9  | HG1663A1 | Luật hành chính                     | 29    | 8%    | 1.886.160              | 2,99    | HG     |
| 10 | HG16U6A1 | Khuyến nông                         | 6     | 8%    | 390.240                | 0,62    | HG     |
| 11 | HG16U7A1 | Kinh doanh nông nghiệp              | 17    | 8%    | 1.105.680              | 1,76    | HG     |
| 12 | HG16V1A1 | Ngôn ngữ Anh                        | 31    | 8%    | 2.016.240              | 3,20    | HG     |
| 13 | HG16V1A2 | Ngôn ngữ Anh                        | 22    | 8%    | 1.430.880              | 2,27    | HG     |
| 14 | HG16V2A1 | Kỹ thuật nông nghiệp                | 26    | 8%    | 1.691.040              | 2,68    | HG     |
| 15 | HG16W8A1 | Hướng dẫn viên du lịch              | 30    | 8%    | 1.951.200              | 3,10    | HG     |
| 16 | KH1689A1 | Toán ứng dụng                       | 26    | 8%    | 1.691.040              | 2,68    | KH     |
| 17 | KH16Y2A2 | Hóa dược                            | 25    | 8%    | 1.626.000              | 2,58    | KH     |
| 18 | KT1620A1 | Kế toán                             | 18    | 8%    | 1.170.720              | 1,86    | KT     |
| 19 | KT1620A2 | Kế toán                             | 20    | 8%    | 1.300.800              | 2,06    | KT     |
| 20 | KT1621A1 | Tài chính - Ngân hàng               | 23    | 8%    | 1.495.920              | 2,37    | KT     |
| 21 | KT1621A2 | Tài chính - Ngân hàng               | 36    | 8%    | 2.341.440              | 3,72    | KT     |
| 22 | KT1621A3 | Tài chính - Ngân hàng               | 29    | 8%    | 1.886.160              | 2,99    | KT     |
| 23 | KT1622A1 | Quản trị kinh doanh                 | 22    | 8%    | 1.430.880              | 2,27    | KT     |
| 24 | KT1622A2 | Quản trị kinh doanh                 | 14    | 8%    | 910.560                | 1,45    | KT     |
| 25 | KT1623A1 | Kinh tế nông nghiệp                 | 25    | 8%    | 1.626.000              | 2,58    | KT     |
| 26 | KT1623A2 | Kinh tế nông nghiệp                 | 17    | 8%    | 1.105.680              | 1,76    | KT     |
| 27 | KT1645A1 | Marketing                           | 17    | 8%    | 1.105.680              | 1,76    | KT     |
| 28 | KT1645A2 | Marketing                           | 20    | 8%    | 1.300.800              | 2,06    | KT     |
| 29 | KT1690A1 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên      | 49    | 8%    | 3.186.960              | 5,06    | KT     |
| 30 | KT16W1A1 | Kinh tế                             | 28    | 8%    | 1.821.120              | 2,89    | KT     |
| 31 | KT16W2A1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 35    | 8%    | 2.276.400              | 3,61    | KT     |
| 32 | KT16W2A2 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 28    | 8%    | 1.821.120              | 2,89    | KT     |
| 33 | KT16W3A1 | Kinh doanh thương mại               | 29    | 8%    | 1.886.160              | 2,99    | KT     |
| 34 | KT16W3A2 | Kinh doanh thương mại               | 34    | 8%    | 2.211.360              | 3,51    | KT     |
| 35 | KT16W3A3 | Kinh doanh thương mại               | 25    | 8%    | 1.626.000              | 2,58    | KT     |
| 36 | KT16W4A1 | Kinh doanh quốc tế                  | 28    | 8%    | 1.821.120              | 2,89    | KT     |
| 37 | KT16W4A2 | Kinh doanh quốc tế                  | 27    | 8%    | 1.756.080              | 2,79    | KT     |
| 38 | KT16W4A3 | Kinh doanh quốc tế                  | 28    | 8%    | 1.821.120              | 2,89    | KT     |
| 39 | LK1663A1 | Luật hành chính                     | 33    | 8%    | 2.146.320              | 3,41    | LK     |
| 40 | LK1663A2 | Luật hành chính                     | 30    | 8%    | 1.951.200              | 3,10    | LK     |
| 41 | LK1663A3 | Luật hành chính                     | 38    | 8%    | 2.471.520              | 3,92    | LK     |
| 42 | LK1664A1 | Luật thương mại                     | 34    | 8%    | 2.211.360              | 3,51    | LK     |
| 43 | LK1664A2 | Luật thương mại                     | 40    | 8%    | 2.601.600              | 4,13    | LK     |



| TT                | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                 | Sĩ số | Tỉ lệ | Quỹ HB<br>(đồng/tháng) | Số suất | Đơn vị |
|-------------------|----------|----------------------------------|-------|-------|------------------------|---------|--------|
|                   |          |                                  | (1)   | (2)   | (3)                    | (4)     |        |
| 44                | LK1665A1 | Luật tư pháp                     | 25    | 8%    | 1.626.000              | 2,58    | LK     |
| 45                | LK1665A2 | Luật tư pháp                     | 23    | 8%    | 1.495.920              | 2,37    | LK     |
| 46                | LK1665A3 | Luật tư pháp                     | 32    | 8%    | 2.081.280              | 3,30    | LK     |
| 47                | ML16V9A2 | Chính trị học                    | 31    | 8%    | 2.016.240              | 3,20    | ML     |
| 48                | MT1625A1 | Quản lý đất đai                  | 18    | 8%    | 1.170.720              | 1,86    | MT     |
| 49                | MT1625A2 | Quản lý đất đai                  | 18    | 8%    | 1.170.720              | 1,86    | MT     |
| 50                | MT1638A1 | Khoa học môi trường              | 27    | 8%    | 1.756.080              | 2,79    | MT     |
| 51                | MT1638A2 | Khoa học môi trường              | 31    | 8%    | 2.016.240              | 3,20    | MT     |
| 52                | MT16U2A1 | Kỹ thuật tài nguyên nước         | 23    | 8%    | 1.495.920              | 2,37    | MT     |
| 53                | MT16V4A1 | Lâm sinh                         | 16    | 8%    | 1.040.640              | 1,65    | MT     |
| 54                | MT16X7A1 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 8     | 8%    | 520.320                | 0,83    | MT     |
| 55                | MT16X7A2 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7     | 8%    | 455.280                | 0,72    | MT     |
| 56                | NN1567A1 | Thú y                            | 11    | 8%    | 715.440                | 1,14    | NN     |
| 57                | NN1567A2 | Thú y                            | 13    | 8%    | 845.520                | 1,34    | NN     |
| 58                | NN15Y4A1 | Dược thú y                       | 11    | 8%    | 715.440                | 1,14    | NN     |
| 59                | NN1608A2 | Công nghệ thực phẩm              | 29    | 8%    | 1.886.160              | 2,99    | NN     |
| 60                | NN1608A4 | Công nghệ thực phẩm              | 30    | 8%    | 1.951.200              | 3,10    | NN     |
| 61                | NN1612A1 | Chăn nuôi                        | 18    | 8%    | 1.170.720              | 1,86    | NN     |
| 62                | NN1612A2 | Chăn nuôi                        | 12    | 8%    | 780.480                | 1,24    | NN     |
| 63                | NN1619A1 | Nông học                         | 47    | 8%    | 3.056.880              | 4,85    | NN     |
| 64                | NN1672A1 | Khoa học đất                     | 24    | 8%    | 1.560.960              | 2,48    | NN     |
| 65                | NN1673A1 | Bảo vệ thực vật                  | 37    | 8%    | 2.406.480              | 3,82    | NN     |
| 66                | NN1673A2 | Bảo vệ thực vật                  | 35    | 8%    | 2.276.400              | 3,61    | NN     |
| 67                | NN1673A3 | Bảo vệ thực vật                  | 33    | 8%    | 2.146.320              | 3,41    | NN     |
| 68                | NN16U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch          | 52    | 8%    | 3.382.080              | 5,37    | NN     |
| 69                | NN16V8A1 | Sinh học ứng dụng                | 38    | 8%    | 2.471.520              | 3,92    | NN     |
| 70                | NN16X8A1 | Khoa học cây trồng               | 34    | 8%    | 2.211.360              | 3,51    | NN     |
| 71                | NN16X8A2 | Khoa học cây trồng               | 33    | 8%    | 2.146.320              | 3,41    | NN     |
| 72                | TN1683A1 | Quản lý công nghiệp              | 38    | 8%    | 2.471.520              | 3,92    | TN     |
| 73                | TN1683A2 | Quản lý công nghiệp              | 42    | 8%    | 2.731.680              | 4,34    | TN     |
| 74                | TN16Z5A2 | Kỹ thuật máy tính                | 33    | 8%    | 2.146.320              | 3,41    | TN     |
| 75                | TS1613A1 | Nuôi trồng thủy sản              | 36    | 8%    | 2.341.440              | 3,72    | TS     |
| 76                | TS1613A2 | Nuôi trồng thủy sản              | 35    | 8%    | 2.276.400              | 3,61    | TS     |
| 77                | TS1676A1 | Bệnh học thủy sản                | 37    | 8%    | 2.406.480              | 3,82    | TS     |
| 78                | TS1682A1 | Công nghệ chế biến thủy sản      | 11    | 8%    | 715.440                | 1,14    | TS     |
| 79                | TS1682A2 | Công nghệ chế biến thủy sản      | 21    | 8%    | 1.365.840              | 2,17    | TS     |
| 80                | TS16W5A1 | Quản lý nguồn lợi thủy sản       | 22    | 8%    | 1.430.880              | 2,27    | TS     |
| 81                | XH16U4A1 | Xã hội học                       | 22    | 8%    | 1.430.880              | 2,27    | XH     |
| 82                | XH16U4A2 | Xã hội học                       | 30    | 8%    | 1.951.200              | 3,10    | XH     |
| 83                | XH16W7A1 | Văn học                          | 28    | 8%    | 1.821.120              | 2,89    | XH     |
| 84                | XH16W7A2 | Văn học                          | 37    | 8%    | 2.406.480              | 3,82    | XH     |
| 85                | XH16W8A1 | Hướng dẫn viên du lịch           | 33    | 8%    | 2.146.320              | 3,41    | XH     |
| 86                | XH16W8A2 | Hướng dẫn viên du lịch           | 20    | 8%    | 1.300.800              | 2,06    | XH     |
| 87                | XH16W9A1 | Thông tin học                    | 36    | 8%    | 2.341.440              | 3,72    | XH     |
| <b>Tổng cộng:</b> |          |                                  |       |       | <b>150.307.440</b>     |         |        |

(\*) Ghi chú:  $Quỹ\ HB\ (đồng/tháng)\ (3) = (1) \times (2) \times 813.000\ đồng$   
 $Số\ suất\ CB\ (4) = (3)/630.000\ đồng$

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ